

**CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA PHẨM DẦU KHÍ DMC  
MIỀN NAM**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2019**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 20





## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC Miền Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Quốc Túy	Chủ tịch
Bà Đỗ Thị Huyền	Ủy viên
Ông Đinh Việt An	Ủy viên
Ông Nguyễn Trọng Hàm	Ủy viên (Bổ nhiệm từ ngày 01 tháng 10 năm 2019)
Ông Nguyễn Công Hoan	Ủy viên (Miễn nhiệm từ ngày 01 tháng 10 năm 2019)
Bà Nguyễn Thị Ngọc Tuyền	Ủy viên

#### **Ban Giám đốc**

Bà Đỗ Thị Huyền	Giám đốc
Ông Bùi Đình Bá	Phó Giám đốc
Ông Trần Ngọc Sáng	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2019)
Ông Thái Quang Linh	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2019)

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Đỗ Thị Huyền**  
Giám đốc

Ngày 06 tháng 3 năm 2020



Số: 0584 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC Miền Nam (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 06 tháng 3 năm 2020, từ trang 04 đến trang 20, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Bùi Thị Thu Hương**  
**Giám đốc Kiểm toán**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 1688-2018-001-1

**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 06 tháng 3 năm 2020  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Vũ Văn Hùng**  
**Kiểm toán viên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 5070-2019-001-1





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>57.761.614.671</b>	<b>51.291.734.235</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>2.751.872.216</b>	<b>1.622.575.368</b>
1. Tiền	111		2.751.872.216	1.622.575.368
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>31.988.006.642</b>	<b>27.797.674.938</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	36.791.370.906	32.642.916.790
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		866.897.775	542.250.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		262.727.775	355.016.459
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(5.932.989.814)	(5.742.508.311)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>7</b>	<b>22.842.756.347</b>	<b>21.716.698.340</b>
1. Hàng tồn kho	141		23.527.634.556	22.527.318.833
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(684.878.209)	(810.620.493)
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>178.979.466</b>	<b>154.785.589</b>
1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		178.979.466	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	-	154.785.589
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>4.506.548.079</b>	<b>6.531.131.416</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.656.548.079</b>	<b>1.826.169.307</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	1.626.469.954	1.781.653.682
- Nguyên giá	222		19.380.151.870	19.005.151.870
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(17.753.681.916)	(17.223.498.188)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	30.078.125	44.515.625
- Nguyên giá	228		115.500.000	115.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(85.421.875)	(70.984.375)
<b>II. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.850.000.000</b>	<b>4.704.962.109</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	2.850.000.000	4.704.962.109
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> <b>(270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>62.268.162.750</b>	<b>57.822.865.651</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>21.356.147.902</b>	<b>28.839.191.145</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>21.356.147.902</b>	<b>28.839.191.145</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311 12	18.390.052.404	26.067.650.502
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 11	311.233.421	106.217.845
3. Phải trả người lao động	314	1.786.010.794	1.746.408.841
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	849.034.564	866.185.525
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	19.816.719	52.728.432
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>40.912.014.848</b>	<b>28.983.674.506</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410 13</b>	<b>40.912.014.848</b>	<b>28.983.674.506</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	40.000.000.000	40.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	908.649.532	908.649.532
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế	421	3.365.316	(11.924.975.026)
- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a	(11.924.975.026)	(16.958.160.906)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	11.928.340.342	5.033.185.880
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>	<b>62.268.162.750</b>	<b>57.822.865.651</b>

Bùi Thị Hương  
 Người lập biểu

Vũ Thị Nhân  
 Kế toán trưởng



Đỗ Thị Huyền  
 Giám đốc

Ngày 06 tháng 3 năm 2020



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số Thuyết		Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>15</b>	<b>240.312.051.486</b>	<b>235.899.245.566</b>
<b>2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)</b>	<b>10</b>		<b>240.312.051.486</b>	<b>235.899.245.566</b>
3. Giá vốn hàng bán	11	16	207.462.379.981	218.186.720.929
<b>4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>32.849.671.505</b>	<b>17.712.524.637</b>
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21		77.222.768	11.529.468
6. Chi phí tài chính	22		78.701.256	19.125.172
7. Chi phí bán hàng	25	18	12.834.868.239	6.443.567.482
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18	7.651.404.457	6.127.384.345
<b>9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>12.361.920.321</b>	<b>5.133.977.106</b>
10. Thu nhập khác	31		290.121.564	233.587.736
11. Chi phí khác	32		328.948.669	334.378.962
<b>12. Lỗ khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(38.827.105)</b>	<b>(100.791.226)</b>
<b>13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>12.323.093.216</b>	<b>5.033.185.880</b>
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	19	394.752.874	-
<b>15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)</b>	<b>60</b>		<b>11.928.340.342</b>	<b>5.033.185.880</b>
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	20	2.982	1.258

Bùi Thị Hương  
Người lập biểu

Vũ Thị Nhân  
Kế toán trưởng



Đỗ Thị Huyền  
Giám đốc

Ngày 06 tháng 3 năm 2020



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>12.323.093.216</b>	<b>5.033.185.880</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	544.621.228	798.056.120
Các khoản dự phòng	03	64.739.219	(378.801.333)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(77.222.768)	(11.529.468)
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>12.855.230.895</b>	<b>5.440.911.199</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	(4.405.007.084)	(20.455.736.530)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(1.000.315.723)	(6.765.389.554)
Thay đổi các khoản phải trả	11	(7.877.796.117)	19.228.879.637
Thay đổi chi phí trả trước	12	1.854.962.109	(4.520.117.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>1.427.074.080</b>	<b>(7.071.452.248)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(375.000.000)	(344.988.014)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	149.217.552
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	77.222.768	11.529.468
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(297.777.232)</b>	<b>(184.240.994)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30)</b>	<b>50</b>	<b>1.129.296.848</b>	<b>(7.255.693.242)</b>
<b>Tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>1.622.575.368</b>	<b>8.878.268.610</b>
<b>Tiền cuối năm (70=50+60)</b>	<b>70</b>	<b>2.751.872.216</b>	<b>1.622.575.368</b>

Bùi Thị Hương  
Người lập biểu

Vũ Thị Nhân  
Kế toán trưởng



Đỗ Thị Huyền  
Giám đốc

Ngày 06 tháng 3 năm 2020



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC Miền Nam (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam, được chuyển đổi mô hình hoạt động sang công ty cổ phần kể từ ngày 10 tháng 5 năm 2011 theo Quyết định số 946/QĐ-DMC của Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP ngày 26 tháng 4 năm 2011. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 9 số 3500850392 ngày 12 tháng 5 năm 2014; theo đó, vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 VND, tương đương 4.000.000 cổ phần. Trong đó:

- Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP (nay là Tổng Công ty Hoá chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP ) nắm giữ 2.040.000 cổ phần tương đương với 20.400.000.000 VND, chiếm 51% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác nắm giữ 1.960.000 cổ phần tương đương với 19.600.000.000 VND, chiếm 49% vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 101 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 108 người).

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Sản xuất dung dịch khoan và hóa phẩm dầu khí, xi măng giếng khoan và các chất dùng cho khoan thăm dò, khai thác dầu khí, công nghiệp giấy, công nghiệp luyện cán thép;
- Mua bán hóa chất, mua bán thiết bị, nguyên vật liệu, vật tư cho sản xuất dung dịch khoan, khai thác, chế biến dầu khí, công nghiệp giấy.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.



### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

#### ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

#### Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

#### Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<b>Số năm</b>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 12
Phương tiện vận tải	6 - 8
Thiết bị văn phòng	3 - 5



### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm lợi thế quyền thuê đất được chuyển nhượng từ Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí – CTCP và được phân bổ trong thời gian 3 năm. Chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.



Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
Tiền mặt	232.376.854	91.172.394
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.519.495.362	1.531.402.974
	<b><u>2.751.872.216</u></b>	<b><u>1.622.575.368</u></b>

**5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối năm</u> <b>VND</b>	<u>Số đầu năm</u> <b>VND</b>
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>		
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu khí Phúc An	5.489.488.314	5.489.488.314
Các khoản phải thu khách hàng khác	5.432.615.915	2.708.299.487
	<b><u>10.922.104.229</u></b>	<b><u>8.197.787.801</u></b>
<b>b. Phải thu khách hàng các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 21)	25.869.266.677	24.445.128.989
	<b><u>36.791.370.906</u></b>	<b><u>32.642.916.790</u></b>

**6. NỢ XẤU**

	<b>Số cuối năm</b>			<b>Số đầu năm</b>		
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Thời gian</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Thời gian</b>
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Dầu khí Phúc An	5.489.488.314	-	Trên 3 năm	5.489.488.314	-	Trên 3 năm
Các đối tượng khác	444.062.500	561.000	Từ 2 đến 3 năm	286.742.747	33.722.750	Trên 3 năm
	<b>5.933.550.814</b>	<b>561.000</b>		<b>5.776.231.061</b>	<b>33.722.750</b>	

Giá trị có thể thu hồi được Công ty tính bằng giá gốc trừ đi dự phòng đã trích lập tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Trong năm, Công ty đã trích lập bổ sung dự phòng phải thu khó đòi với số tiền 550.661.750 VND, đồng thời Công ty cũng hoàn nhập dự phòng với số tiền 360.180.247 VND do đã thu hồi được công nợ đã trích lập từ năm trước.

**7. HÀNG TỒN KHO**

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
Nguyên liệu, vật liệu	13.729.839.172	327.506.769	10.036.434.165	385.099.906
Công cụ, dụng cụ	1.255.116.564	-	1.414.965.818	-
Thành phẩm	2.583.783.311	357.371.440	2.268.675.976	425.520.587
Hàng hoá	5.958.895.509	-	8.807.242.874	-
	<b>23.527.634.556</b>	<b>684.878.209</b>	<b>22.527.318.833</b>	<b>810.620.493</b>

Trong năm, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 125.742.284 VND do đã bán số thành phẩm ứ đọng, đã trích lập dự phòng từ những năm trước.

**8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lợi thế quyền thuê đất (*)	2.850.000.000	4.650.000.000
Chi phí sửa chữa, kiểm định	-	54.962.109
	<b>2.850.000.000</b>	<b>4.704.962.109</b>

(\*) Lợi thế quyền thuê đất thể hiện giá trị chuyển nhượng quyền thuê đất từ Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - Công ty Cổ phần tại ba thửa đất:

- Số 99 đường Lê Lợi, phường 6, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Số 24/8 đường Lê Thánh Tông, phường Thắng Nhất, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu;
- Số 41 đường Trần Phú, phường 5, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.



9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	7.156.263.760	4.335.428.447	66.251.548	7.447.208.115	19.005.151.870
Tăng trong năm	-	-	-	375.000.000	375.000.000
Số dư cuối năm	7.156.263.760	4.335.428.447	66.251.548	7.822.208.115	19.380.151.870
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	7.122.227.352	3.581.987.017	66.251.548	6.453.032.271	17.223.498.188
Khấu hao trong năm	24.386.652	147.464.388	-	358.332.688	530.183.728
Số dư cuối năm	7.146.614.004	3.729.451.405	66.251.548	6.811.364.959	17.753.681.916
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	<b>34.036.408</b>	<b>753.441.430</b>	-	<b>994.175.844</b>	<b>1.781.653.682</b>
Tại ngày cuối năm	<b>9.649.756</b>	<b>605.977.042</b>	-	<b>1.010.843.156</b>	<b>1.626.469.954</b>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 14.876.772.125 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: là 13.917.390.307 VND).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>	
Số dư đầu năm	115.500.000
Số dư cuối năm	115.500.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>	
Số dư đầu năm	70.984.375
Khấu hao trong năm	14.437.500
Số dư cuối năm	85.421.875
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>	
Tại ngày đầu năm	44.515.625
Tại ngày cuối năm	30.078.125

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp/ thu trong năm VND	Số đã thực nộp/ bù trừ trong năm VND	Số cuối năm VND
<b>a. Các khoản phải thu</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	154.785.589	-	154.785.589	-
	<b>154.785.589</b>	<b>-</b>	<b>154.785.589</b>	<b>-</b>
<b>b. Các khoản phải trả</b>				
Thuế giá trị gia tăng	42.318.109	11.785.353.173	11.827.671.282	-
Thuế thu nhập cá nhân	63.899.736	257.989.669	250.623.269	71.266.136
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	394.752.874	154.785.589	239.967.285
Thuế khác	-	472.900.769	472.900.769	-
	<b>106.217.845</b>	<b>12.910.996.485</b>	<b>12.705.980.909</b>	<b>311.233.421</b>

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đại Cát Lợi	1.648.193.838	1.648.193.838	432.362.150	432.362.150
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	124.000.000	124.000.000	653.700.000	653.700.000
Các đối tượng khác	2.964.676.817	2.964.676.817	2.398.873.977	2.398.873.977
	<b>4.736.870.655</b>	<b>4.736.870.655</b>	<b>3.484.936.127</b>	<b>3.484.936.127</b>
<b>b. Phải trả người bán là các bên liên quan</b> (Chi tiết tại Thuyết minh số 21)	13.653.181.749	13.653.181.749	22.582.714.375	22.582.714.375
	<b>18.390.052.404</b>	<b>18.390.052.404</b>	<b>26.067.650.502</b>	<b>26.067.650.502</b>



**13. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phôi/(Lỗ lũy kế)	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	40.000.000.000	908.649.532	(16.958.160.906)	23.950.488.626
Lợi nhuận trong năm	-	-	5.033.185.880	5.033.185.880
Số dư đầu năm nay	40.000.000.000	908.649.532	(11.924.975.026)	28.983.674.506
Lợi nhuận trong năm	-	-	11.928.340.342	11.928.340.342
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>908.649.532</b>	<b>3.365.316</b>	<b>40.912.014.848</b>

**Vốn điều lệ và vốn đầu tư**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần (thay đổi lần thứ 9), vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 VND, tương đương 4.000.000 cổ phần. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP	20.400.000.000	51%	20.400.000.000	20.400.000.000
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Phú Thịnh	15.083.000.000	38%	15.083.000.000	15.083.000.000
Cổ đông khác	4.517.000.000	11%	4.517.000.000	4.517.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>40.000.000.000</b>	<b>40.000.000.000</b>

**14. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh nhiên liệu rắn, lỏng, khí, than đá, dầu mỏ, dầu thô, dầu nhờn, phân bón, tơ, xơ, sợi dệt, cao su, chất dẻo dạng nguyên sinh và các sản phẩm hóa chất khác sử dụng trong công nghiệp, các loại hình kinh doanh dịch vụ khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong hoạt động của Công ty. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh nói trên.

Công ty chỉ kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam, do vậy không có bộ phận theo khu vực địa lý nào khác ngoài Việt Nam.

15. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	224.123.895.940	221.369.637.260
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	16.188.155.546	14.529.608.306
	<b>240.312.051.486</b>	<b>235.899.245.566</b>
<b>Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 21)</b>	<b>162.698.000.566</b>	<b>84.538.122.024</b>

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	197.968.892.359	209.374.096.765
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.619.229.906	8.647.804.460
Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	(125.742.284)	164.819.704
	<b>207.462.379.981</b>	<b>218.186.720.929</b>

17. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.555.758.801	24.913.526.171
Chi phí nhân công	14.564.347.435	11.891.374.343
Chi phí khấu hao tài sản cố định	544.621.228	798.056.120
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.049.276.054	11.506.228.659
Chi phí khác bằng tiền	9.891.760.821	7.112.848.688
Dự phòng/(Hoàn nhập) phải thu khó đòi	190.481.503	(543.621.037)
	<b>66.796.245.842</b>	<b>55.678.412.944</b>



18. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	2.814.381.072	2.445.070.657
Chi phí vật liệu quản lý	237.189.629	304.321.658
Chi phí khấu hao tài sản cố định	45.469.204	145.404.840
(Hoàn nhập)/ Dự phòng phải thu khó đòi	190.481.503	(543.621.037)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	843.422.679	842.302.425
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.520.460.370	2.933.905.802
	<b>7.651.404.457</b>	<b>6.127.384.345</b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh</b>		
Chi phí nhân công	793.948.013	824.369.995
Chi phí nguyên vật liệu	336.295.699	499.324.631
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.120.664.499	1.795.055.139
Các khoản chi phí bán hàng khác	5.583.960.028	3.324.817.717
	<b>12.834.868.239</b>	<b>6.443.567.482</b>

19. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	12.323.093.216	5.033.185.880
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	474.441.212	81.432.476
<i>Chuyển lỗ</i>	(10.823.770.058)	(5.114.618.356)
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.973.764.370	-
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	1.973.764.370	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>394.752.874</b>	<b>-</b>

Lỗ tính thuế có thể được mang sang để bù trừ vào thu nhập chịu thuế của những năm tiếp theo, tối đa là 05 năm kể từ thời điểm phát sinh khoản lỗ.

Năm	Tình trạng quyết toán thuế	Lỗ chịu thuế	Lỗ đã sử dụng	Lỗ hết hạn	Lỗ mang sang
2013	Đã quyết toán	5.546.871.309	5.546.871.309	-	-
2016	Chưa quyết toán	11.092.524.595	11.092.524.595	-	-
		<b>16.639.395.904</b>	<b>16.639.395.904</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Trong năm, Công ty đã sử dụng hết số lỗ được chuyển sang từ năm 2016 khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

**20. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	11.928.340.342	5.033.185.880
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	4.000.000	4.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)</b>	<b>2.982</b>	<b>1.258</b>

**21. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

*Danh sách các bên liên quan có số dư và giao dịch chủ yếu trong năm:*

<b><u>Bên liên quan</u></b>	<b><u>Mối quan hệ</u></b>
Tổng Công ty Hoá chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Phú Thịnh	Cổ đông lớn
Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP -	Chi nhánh thuộc
Công ty TNHH MTV Dung dịch khoan và Dịch vụ giếng khoan	Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP -	Chi nhánh thuộc
Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Dịch vụ Kỹ thuật	Công ty mẹ
Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP tại thành phố Hồ Chí Minh	Chi nhánh thuộc Công ty mẹ
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Liên doanh Dịch vụ BJ-PV Drilling	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu Khí - CTCP	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes	Cùng Tập đoàn Dầu khí Việt Nam



**Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Bán hàng</b>	<b>149.758.831.846</b>	<b>70.189.519.198</b>
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Phú Thịnh	63.608.663.740	1.534.500.000
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	25.179.828.300	12.605.945.580
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes	21.912.307.416	-
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam	13.900.450.847	7.349.831.817
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	9.199.288.200	2.642.012.600
Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP - Công ty TNHH MTV Dung dịch khoan và Dịch vụ Giếng khoan	8.725.926.943	18.576.355.045
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	3.954.831.884	908.460.000
Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP - Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Dịch vụ Kỹ thuật	1.648.536.516	669.355.000
Công ty Liên doanh Dịch vụ BJ-PV Drilling	1.045.758.000	18.468.188.156
Tổng Công ty Hoá chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	583.240.000	7.433.351.000
Chi nhánh Tổng Công ty Dung Dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu Khí - CTCP tại thành phố Hồ Chí Minh		1.520.000
Công ty Cổ phần Chế tạo Giàn khoan Dầu khí		-
<b>Cung cấp dịch vụ</b>	<b>12.939.168.720</b>	<b>14.348.602.826</b>
Tổng Công ty Hoá chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	5.692.184.216	5.909.077.672
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam	3.601.303.811	3.551.768.486
Chi nhánh Tổng Công ty dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP - Công ty TNHH MTV Dung dịch khoan và Dịch vụ giếng khoan	3.406.024.039	3.354.108.920
Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP - Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Dịch vụ Kỹ thuật	188.505.320	58.198.699
Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP tại thành phố Hồ Chí Minh	38.545.000	111.816.500
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu Khí - CTCP	12.606.334	50.499.189
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Phú Thịnh	-	1.313.133.360
<b>Mua nguyên vật liệu, hàng hóa</b>	<b>76.730.473.631</b>	<b>151.667.869.168</b>
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Phú Thịnh	72.947.092.652	145.252.930.717
Tổng Công ty Hoá chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	2.778.684.979	4.034.818.830
Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam	1.004.696.000	204.584.400
Chi nhánh Tổng Công ty dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP - Công ty TNHH MTV Dung dịch khoan và Dịch vụ giếng khoan	-	2.175.535.221
<b>Mua dịch vụ</b>	<b>5.000.000.000</b>	<b>2.975.200.000</b>
Tổng Công ty Hoá chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	5.000.000.000	2.500.000.000
Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu Khí - CTCP	-	475.200.000
<b>Nhận chuyển nhượng quyền thuê đất</b>	<b>-</b>	<b>5.400.000.000</b>
Tổng Công ty Hoá chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	-	5.400.000.000


**Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:**


	<u>Số cuối năm</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
<b>Các khoản phải thu</b>		
Công ty TNHH Liên Doanh Kỹ Thuật Giếng Khoan PV Drilling và Baker Hughes	12.507.883.976	-
Công ty Cổ phần Bọc ống Dầu khí Việt Nam	5.972.879.000	265.992.900
Liên Doanh Việt - Nga Vietsovpetro	4.122.096.000	1.522.620.000
Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP - Công ty TNHH MTV Dung dịch khoan và Dịch vụ giếng khoan	2.589.941.560	13.304.608.187
Công ty TNHH Dung dịch Khoan M - I - Việt Nam	491.720.169	1.168.482.731
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	68.862.072	571.032.000
Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí - CTCP - Trung tâm Nghiên cứu Ứng dụng và Dịch vụ Kỹ thuật	59.070.000	64.018.569
Chi Nhánh Tổng Công Ty Dung Dịch Khoan và Hóa Phẩm Dầu Khí - CTCP tại TP HCM	42.399.500	66.788.150
Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling	14.414.400	7.214.286.452
Công ty Cổ phần Hóa phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	-	267.300.000
<b>Cộng</b>	<b><u>25.869.266.677</u></b>	<b><u>24.445.128.989</u></b>
<b>Các khoản phải trả</b>		
Tổng Công ty Hoá chất và Dịch vụ Dầu khí - CTCP	8.841.585.991	7.377.570.235
Công ty Cổ phần Sản xuất và Xuất nhập khẩu Phú Thịnh	4.811.595.758	15.074.464.140
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu Khí - CTCP	-	130.680.000
<b>Cộng</b>	<b><u>13.653.181.749</u></b>	<b><u>22.582.714.375</u></b>


**Thu nhập của Ban Giám đốc**

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u> VND	<u>Năm trước</u> VND
Lương, thưởng và các khoản lợi ích khác	792.098.285	556.659.141
	<b><u>792.098.285</u></b>	<b><u>556.659.141</u></b>

  
**Bùi Thị Hương**  
 Người lập biểu

  
**Vũ Thị Nhân**  
 Kế toán trưởng

  
**Đỗ Thị Huyền**  
 Giám đốc

Ngày 06 tháng 3 năm 2020